



## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Quý II năm 2020 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 71

W  
R  
A  
W  
V  
H  
C/P

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

## THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 41 ngày 27 tháng 11 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

### **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 25.299.680 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 25.299.680 triệu đồng).

### **Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi một (61) chi nhánh, một trăm sáu mươi lăm (165) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hào	Thành viên độc lập Miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên độc lập Bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2020

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

## THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Trưởng Ban Kiểm soát Bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2020
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách
Bà Kim Ly Huyền	Thành viên
Ông Vũ Hồng Cao	Thành viên
Ông Ngô Phương Chí	Trưởng Ban Kiểm soát Miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách Miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2020

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kosaraju Kiran Babu	Phó Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 7 tháng 2 năm 2020
Ông Sanjeev Nanavati	Phó Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2020

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Ông Ngô Chí Dũng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh - Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>5</b>	<b>3.009.979</b>	<b>2.459.321</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>6</b>	<b>2.632.068</b>	<b>3.009.041</b>
<b>Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác</b>		<b>26.023.288</b>	<b>18.422.054</b>
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7.1	19.787.613	14.270.987
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	6.235.675	4.151.067
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>8</b>	<b>291.361</b>	<b>1.566.592</b>
Chứng khoán kinh doanh		291.909	1.571.141
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(548)	(4.549)
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>9</b>	<b>-</b>	<b>4.617</b>
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>203.357.153</b>	<b>189.921.070</b>
Cho vay khách hàng	10	206.097.957	192.632.283
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(2.740.804)	(2.711.213)
<b>Hoạt động mua nợ</b>	<b>12</b>	<b>3.804.381</b>	<b>4.028.942</b>
Mua nợ		3.835.519	4.061.225
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(31.138)	(32.283)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>		<b>74.076.131</b>	<b>67.635.034</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	74.487.173	67.786.907
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.2	(411.042)	(151.873)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>7.819.216</b>	<b>7.831.460</b>
Đầu tư vào công ty con		7.667.035	7.667.035
Đầu tư dài hạn khác		238.602	238.602
Dự phòng đầu tư dài hạn		(86.421)	(74.177)
<b>Tài sản cố định</b>		<b>1.395.363</b>	<b>1.506.316</b>
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>15.1</i>	<i>1.172.095</i>	<i>1.236.123</i>
Nguyên giá		2.004.499	1.989.933
Hao mòn		(832.404)	(753.810)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>15.2</i>	<i>223.268</i>	<i>270.193</i>
Nguyên giá		631.976	630.170
Hao mòn		(408.708)	(359.977)
<b>Tài sản Có khác</b>		<b>20.416.540</b>	<b>20.583.240</b>
Các khoản phải thu	16.1	15.715.589	14.897.871
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	3.597.995	4.451.996
Tài sản Có khác	16.3	1.128.760	1.255.945
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(25.804)	(22.572)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>342.825.480</b>	<b>316.967.687</b>


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17	16.875	19.492
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác		<b>28.491.783</b>	<b>32.115.191</b>
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	18.1	855.805	11.259.366
Vay các tổ chức tài chính ("TCTC"), tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	18.2	27.635.978	20.855.825
Tiền gửi của khách hàng	19	<b>233.284.823</b>	<b>210.983.782</b>
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	142.564	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	246.867	291.823
Phát hành giấy tờ có giá	21	30.819.141	27.420.246
Các khoản nợ khác		<b>9.285.265</b>	<b>8.950.910</b>
Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	6.335.308	6.560.965
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	2.949.957	2.389.945
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>302.287.318</b>	<b>279.781.444</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
Vốn điều lệ		25.299.680	25.299.680
Thặng dư vốn cổ phần		692.720	692.720
Cổ phiếu quỹ		(2.696.030)	(2.696.030)
Các quỹ của tổ chức tín dụng		3.622.029	3.622.029
Lợi nhuận chưa phân phối		13.619.763	10.267.844
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>24</b>	<b>40.538.162</b>	<b>37.186.243</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>342.825.480</b>	<b>316.967.687</b>


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**



Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 12
	năm 2020	năm 2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	25.699	25.262
Cam kết giao dịch hối đoái	118.810.697	89.266.015
- Cam kết mua ngoại tệ	1.293.744	1.577.709
- Cam kết bán ngoại tệ	921.450	1.716.899
- Cam kết giao dịch hoán đổi	116.595.503	85.971.407
Cam kết cho vay không hủy ngang	10.739	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21.398.319	22.201.501
Bảo lãnh khác	17.333.401	16.745.678
Các cam kết khác	174.921.527	115.638.700
<b>38</b>	<b>332.500.382</b>	<b>243.877.156</b>
<i>Trừ:</i> Tiền ký quỹ	(488.544)	(673.601)
<b>Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra</b>	<b>332.011.838</b>	<b>243.203.555</b>

Người lập: 

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát: 

Bà Lê Hoàng Khánh An  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:   


Ông Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

17 -07- 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý II năm 2020 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	7.658.252	6.551.366	15.147.630	12.833.463
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	26	(4.201.610)	(3.638.343)	(8.298.422)	(6.999.225)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>3.456.642</b>	<b>2.913.023</b>	<b>6.849.208</b>	<b>5.834.238</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		910.059	672.919	1.786.527	1.280.952
Chi phí hoạt động dịch vụ		(178.240)	(131.872)	(347.447)	(266.454)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>27</b>	<b>731.819</b>	<b>541.047</b>	<b>1.439.080</b>	<b>1.014.498</b>
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>28</b>	<b>(50.285)</b>	<b>25.463</b>	<b>1.936</b>	<b>11.414</b>
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>29</b>	<b>16.699</b>	<b>53.684</b>	<b>235.029</b>	<b>56.210</b>
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>95.862</b>	<b>106.769</b>	<b>616.552</b>	<b>275.827</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		478.576	548.285	838.235	891.153
Chi phí cho hoạt động khác		(130.830)	(115.541)	(205.174)	(235.148)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>31</b>	<b>347.746</b>	<b>432.744</b>	<b>633.061</b>	<b>656.005</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần</b>	<b>32</b>	<b>1.459</b>	<b>1.401.235</b>	<b>1.459</b>	<b>1.401.235</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>4.599.942</b>	<b>5.473.965</b>	<b>9.776.325</b>	<b>9.249.427</b>
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>33</b>	<b>(1.410.665)</b>	<b>(1.645.015)</b>	<b>(3.189.258)</b>	<b>(3.238.151)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>3.189.277</b>	<b>3.828.950</b>	<b>6.587.067</b>	<b>6.011.276</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(1.073.576)	(1.238.507)	(2.397.493)	(2.385.099)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>2.115.701</b>	<b>2.590.443</b>	<b>4.189.574</b>	<b>3.626.177</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(422.880)	(237.841)	(837.655)	(444.988)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>23</b>	<b>(422.880)</b>	<b>(237.841)</b>	<b>(837.655)</b>	<b>(444.988)</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>1.692.821</b>	<b>2.352.602</b>	<b>3.351.919</b>	<b>3.181.189</b>

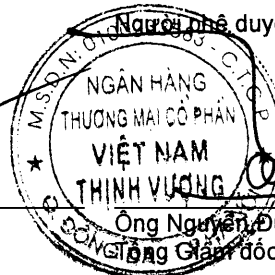
Người lập: 

Người kiểm soát: 

Người phê duyệt: 

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An  
Giám đốc Tài chính



Hà Nội, Việt Nam

17 -07- 2020




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	16.093.063	13.143.727
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.509.103)	(6.120.080)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.411.346	989.063
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	1.030.012	272.802
Thu nhập khác	42.983	191.017
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	587.040	464.980
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(2.956.677)	(3.115.649)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	23 (370.950)	(661.278)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động</b>	<b>7.327.714</b>	<b>5.164.582</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>	<b>(23.814.160)</b>	<b>(24.060.338)</b>
Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	(2.084.607)	(1.622.200)
Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(5.421.035)	(243.649)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.617	(33.813)
Các khoản cho vay khách hàng và mua nợ	(13.239.968)	(18.771.519)
Nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(2.368.994)	(2.733.396)
Thay đổi khác về tài sản hoạt động	(704.173)	(655.761)
<b>Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động</b>	<b>22.177.594</b>	<b>16.249.516</b>
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(2.617)	(1.760.596)
Các khoản tiền gửi, tiền vay từ các TCTC, TCTD khác	(3.623.408)	(8.948.728)
Tiền gửi của khách hàng	22.301.041	26.788.895
Phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	3.398.895	171.728
Vốn tài trợ, ủy thác, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(44.956)	(9.775)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	142.564	(68.444)
Thay đổi khác về công nợ hoạt động	6.075	76.436
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>	<b>5.691.148</b>	<b>(2.646.240)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<i>Thuyết minh</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
Mua sắm tài sản cố định	(9.578)	(20.827)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.282	6
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.459	1.400.000
	<b>(837)</b>	<b>1.379.179</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>5.690.311</b>	<b>(1.267.061)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>19.739.349</b>	<b>28.120.988</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>25.429.660</b>	<b>26.853.927</b>

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

17 -07- 2020

Người kiểm soát:



Bà Lê Hoàng Khánh An  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc là “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 41 ngày 27 tháng 11 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 25.299.680 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 25.299.680 triệu đồng).

**Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi một (61) chi nhánh, một trăm sáu mươi lăm (165) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

**Công ty con**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có hai (2) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“VPB AMC”)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 28 tháng 12 năm 2016	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (“VPB FC”)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 17 tháng 10 năm 2018	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	7.328 tỷ đồng Việt Nam	100%

**Nhân viên**

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 9.149 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 9.436 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán riêng giữa niên độ này của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### 3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

#### 3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 trừ các thay đổi sau:

*Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp*

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thông tư 48 hướng dẫn phương pháp, thời điểm và mức trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác**

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

**4.4 Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau: